Số: 265/BC-UBND
Thời gian ký: 11/10/2023 11:05:10 +07:00

UBND PHƯỜNG TAM QUAN NAM

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2023

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023			ƯỚC THỰC HIỆN			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi ngân sách xã	**16.840.000**	**10.292.000**	**6.548.000**	**8.548.115**	**1.313.290**	**7.234.825**	**51**	**13**	**110**
	Trong đó									
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tư an toàn xã hội	1.172.000	0	1.172.000	890.191		890.191	76		76
1.1	- Chi dân quân tự vệ	980.000		980.000	790.802		790.802	81		81
1.2	- Chi trật tư an toàn xã hội	192.000		192.000	99.388		99.388	52		52
2	Chi giáo dục	79.000		79.000	29.422		29.422	37		37
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4	Chi y tế	0			0					
5	Chi văn hóa, thông tin	124.000		124.000	66.909		66.909	54		54
6	Chi phát thanh, truyền hình	30.000		30.000	23.965		23.965	80		80
7	Chi thể dục, thể thao	41.000		41.000	38.264		38.264	93		93
8	Chi bảo vệ môi trường	42.000		42.000	42.782		42.782	102		102
9	Chi các hoạt động kinh tế	9.303.000	8.786.000	517.000	3.745.202	1.313.290	2.431.912	40	15	470
9.1	- Giao thông	6.809.000	6.749.000	60.000	2.690.509	1.219.680	1.470.829	40	18	2.451
9.2	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	279.000	122.000	157.000	132.866	93.610	39.256	48		25
9.3	- Thị chính	2.215.000	1.915.000	300.000	921.827		921.827	42		307
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.327.000	1.302.000	4.025.000	3.051.635	0	3.051.635	57	-	76
10.1	Quản lý Nhà nước	3.802.000	1.302.000	2.500.000	1.881.480		1.881.480	49		75
10.2	Hội đồng nhân dân	194.000		194.000	113.840		113.840	59		59
10.3	Đảng Cộng sản Việt Nam	428.000		428.000	350.296		350.296	82		82

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023			ƯỚC THỰC HIỆN			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
10.4	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	174.000		174.000	130.956		130.956	75		75
10.5	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	172.000		172.000	140.546		140.546	82		82
10.6	Hội Liên hiệp Phụ nữ	160.000		160.000	123.235		123.235	77		77
10.7	Hội Cựu chiến binh	140.000		140.000	110.520		110.520	79		79
10.8	Hội Nông dân	164.000		164.000	133.693		133.693	82		82
10.9	Hội Chữ Thập đỏ	32.000		32.000	21.680		21.680	68		68
10.10	Hội Người cao tuổi	22.000		22.000	16.456		16.456	75		75
10.11	Hội khuyến học	17.000		17.000	11.752		11.752	69		69
10.12	Hội Cựu tù chính trị	22.000		22.000	17.181		17.181	78		78
11	Chi cho công tác xã hội	361.000	0	361.000	268.503	0	268.503	74		74
11.1	- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	251.000		251.000	169.673		169.673	68		68
11.2	- Trợ cấp xã hội	0		0	0					
11.3	- Khác	110.000		110.000	98.830		98.830	90		90
12	Chi khác	30.000		30.000	372.924		372.924	1.243		1.243
13	Dự phòng	331.000	204.000	127.000	16.109		16.109	5		13
14	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				0					
15	Nộp trả kinh phí cấp trên				2.210		2.210			